

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - LICOGI 18 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

| Công ty | Ngành nghề | % Sở hữu (theo ĐKKD) | Quyền biểu quyết |
|---|-------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây lắp | 59% | 59% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPXD Cầu đường số 18.6 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7 | Xây lắp | 69% | 69% |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long | Xây dựng, du lịch | 60% | 60% |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|------------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đặng Văn Giang | Chủ tịch |
| | Ông Văn Phụng Hà | Ủy viên |
| | Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Đình Thủy | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Anh Dũng | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|----------------------|-------------------|
| Ban Giám đốc | Ông Đặng Văn Giang | Tổng Giám đốc |
| | Ông Lê Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014

*Số: 160/2014/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 10/3/2014, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trương Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Trần Thị Hương Quỳnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.095.201.015.290 | 912.265.863.830 |
| (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 58.499.431.361 | 24.578.220.921 |
| 1. Tiền | 111 | | 54.961.322.705 | 24.578.220.921 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.538.108.656 | - |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 681.059.335.124 | 540.477.122.350 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 578.353.665.623 | 458.414.873.096 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 68.086.884.583 | 42.566.402.532 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6.2 | 62.790.464.656 | 56.917.714.235 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (28.171.679.738) | (17.421.867.513) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 6.3 | 331.544.297.017 | 331.671.843.580 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 331.544.297.017 | 331.671.843.580 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.097.951.788 | 15.538.676.979 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6.4 | 1.070.045.517 | 893.774.603 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 6.5 | 2.306.559.268 | 3.115.643.874 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | 6.5 | 939.297.236 | 540.333.762 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 6.6 | 19.782.049.767 | 10.988.924.740 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 203.274.867.021 | 190.189.222.635 |
| (200 = 220+250+260) | | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 116.626.727.107 | 102.662.128.809 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.7 | 88.747.881.543 | 76.362.346.092 |
| - Nguyên giá | 222 | | 218.127.696.983 | 191.910.187.707 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (129.379.815.440) | (115.547.841.615) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.8 | 3.666.882.175 | 5.398.868.175 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.066.882.175 | 5.748.868.175 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (400.000.000) | (350.000.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6.9 | 24.211.963.389 | 20.900.914.542 |
| III- Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.10 | 56.916.522.810 | 56.716.522.810 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 56.916.522.810 | 56.716.522.810 |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.372.514.857 | 20.114.454.163 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.11 | 14.881.016.339 | 14.627.955.645 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 6.12 | 5.486.498.518 | 5.486.498.518 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 5.000.000 | - |
| VI- Lợi thế thương mại | 269 | 6.13 | 9.359.102.247 | 10.696.116.853 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.298.475.882.311 | 1.102.455.086.465 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.114.901.666.204 | 930.239.675.883 |
| (300 = 310+330) | | | | |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.055.199.720.228 | 840.964.717.927 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 6.14 | 336.965.288.443 | 266.279.190.642 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 434.312.637.353 | 384.967.503.039 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 142.987.249.627 | 79.634.996.608 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 6.15 | 12.920.620.920 | 9.599.837.776 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 68.536.220.755 | 51.809.388.661 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 6.16 | 29.571.382.130 | 15.382.738.191 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 6.17 | 16.704.531.661 | 21.073.193.949 |
| 11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 323 | | 13.201.789.339 | 12.217.869.061 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 59.701.945.976 | 89.274.957.956 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 100.000.000 | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 6.18 | 16.310.848.482 | 41.998.882.420 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | 6.19 | 43.041.292.717 | 46.726.272.945 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 249.804.777 | 549.802.591 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 130.418.339.735 | 126.055.207.387 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 6.20 | 130.418.339.735 | 126.055.207.387 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 35.286.008.182 | 35.286.008.182 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 21.766.298.224 | 19.794.021.785 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 7.771.160.500 | 7.192.158.201 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 11.594.872.829 | 9.783.019.219 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số | 439 | 6.21 | 53.155.876.372 | 46.160.203.195 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439) | 440 | | 1.298.475.882.311 | 1.102.455.086.465 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Chỉ tiêu | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|---------------|---------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 2.723.916.538 | 2.723.916.538 |
| 2. Ngoại tệ (USD) | 2.454,26 | 2.381,01 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.22 | 1.075.793.922.124 | 818.467.836.362 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.22 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.22 | 1.075.793.922.124 | 818.467.836.362 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.23 | 1.001.007.430.397 | 756.864.616.805 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 74.786.491.727 | 61.603.219.557 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.24 | 6.122.267.452 | 29.646.748.039 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.24 | 32.097.945.355 | 40.086.915.016 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | | <i>32.025.263.746</i> | <i>40.030.862.010</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 2.429.762.095 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 48.920.013.858 | 43.239.583.513 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (109.200.034) | 5.493.706.972 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.25 | 23.024.952.312 | 17.004.353.388 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.25 | 4.317.401.360 | 1.263.105.137 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 18.707.550.952 | 15.741.248.251 |
| 14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 18.598.350.918 | 21.234.955.223 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.26 | 4.921.000.287 | 4.503.637.850 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 13.677.350.631 | 16.731.317.373 |
| 19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số | 61 | | 5.961.804.020 | 7.308.045.199 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62 = 60-61) | 62 | | 7.715.546.611 | 9.423.272.174 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.27 | 1.429 | 1.745 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------|-----|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 18.598.350.918 | 21.234.955.223 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 18.357.439.168 | 16.880.224.109 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 15.234.727.835 | 8.986.373.230 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (687.196) | (8.984.305) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (17.938.367.531) | (30.492.874.240) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 32.025.263.746 | 40.030.862.010 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 66.276.726.940 | 56.630.556.027 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (234.053.885.758) | (78.013.717.366) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (36.759.344.592) | (53.403.511.689) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 231.139.135.621 | 124.453.517.042 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.011.101.107) | (1.709.592.678) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (32.025.263.746) | (39.428.090.950) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (4.348.390.863) | (5.025.416.911) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 3.600.500.000 | 25.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (9.926.820.674) | (838.773.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD | 20 | | (17.108.444.179) | 2.689.970.475 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (22.428.653.848) | (13.986.378.843) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 5.008.718.591 | 4.044.011.676 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | - | 2.537.059.109 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.167.300.000) | (33.266.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 2.817.300.000 | 3.703.732.163 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 16.949.376.512 | 29.637.560.125 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (820.558.745) | (7.330.015.770) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 622.094.291.430 | 537.959.592.587 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (559.776.386.415) | (520.060.133.656) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (10.468.378.847) | (14.040.060.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 51.849.526.168 | 3.859.398.931 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 33.920.523.244 | (780.646.364) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 24.578.220.921 | 25.349.882.980 |
| Ảnh hưởng của TD TGHE quy đổi ngoại tệ | 61 | | 687.196 | 8.984.305 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 6.1 | 58.499.431.361 | 24.578.220.921 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18,

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 54.000.000.000 đồng.

| Cổ đông | Số cổ phần | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|-------------------|-----------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 1.012.500 | 10.125.000.000 | 18,75% |
| Các cổ đông khác | 4.387.500 | 43.875.000.000 | 81,25% |
| Cộng | 5.400.000 | 54.000.000.000 | 100 % |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

| Công ty | Ngành nghề | % Sở hữu (theo ĐKKD) | Quyền biểu quyết |
|---|-------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây lắp | 59% | 59% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPXD Cầu đường số 18.6 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7 | Xây lắp | 69% | 69% |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long | Xây dựng, du lịch | 60% | 60% |

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>2013</u> |
|----------------------------|--------------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Tài sản khác | 07 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính khác**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (Công ty con) mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của Công ty con này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo địa lý để phù hợp với kết quả hoạt động của Công ty Mẹ và từng Công ty con.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.263.731.667 | 1.176.595.764 |
| Tiền gửi ngân hàng | 53.697.591.038 | 23.401.625.157 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.538.108.656 | - |
| Tổng | 58.499.431.361 | 24.578.220.921 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.2 Phải thu khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Licogi 1 | 1.244.818.466 | 1.244.818.466 |
| Công ty Licogi 20 | 1.538.259.054 | 1.538.259.054 |
| Công ty Cổ phần TB CN Maksteel | 19.007.024.457 | 19.007.024.457 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển 18 | 9.541.353 | 9.541.353 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn | 5.640.900.732 | 5.949.995.732 |
| Công ty CP Đầu tư Đô thị số 18.9 | 25.158.627.150 | 23.002.161.482 |
| Phải thu khác | 10.191.293.444 | 6.165.913.691 |
| Tổng | 62.790.464.656 | 56.917.714.235 |

6.3 Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.541.997.772 | 4.096.915.402 |
| Công cụ, dụng cụ | 319.731.094 | 492.325.977 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 295.960.382.108 | 286.637.752.993 |
| Hàng gửi đi bán | 29.722.186.043 | 40.444.849.208 |
| Tổng | 331.544.297.017 | 331.671.843.580 |

6.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.070.045.517 | 893.774.603 |
| Tổng | 1.070.045.517 | 893.774.603 |

6.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ | 2.306.559.268 | 3.115.643.874 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 939.297.236 | 537.762.372 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 2.571.390 |
| Tổng | 3.245.856.504 | 3.655.977.636 |

6.6 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 13.582.819.767 | 8.572.924.740 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.199.230.000 | 2.416.000.000 |
| Tổng | 19.782.049.767 | 10.988.924.740 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

| Năm 2013 | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|---|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 26.546.204.534 | 102.826.208.438 | 60.602.716.957 | 1.935.057.778 | 191.910.187.707 |
| Tăng trong năm | 12.847.869.238 | 13.690.049.747 | 10.380.585.149 | 125.783.636 | 37.044.287.770 |
| Mua mới trong năm | 754.727.273 | 11.998.184.747 | 10.380.585.149 | 125.783.636 | 23.259.280.805 |
| XDCB hoàn thành | 2.360.455.661 | 1.691.865.000 | - | - | 4.052.320.661 |
| Tài sản cố định tăng từ dự án đầu tư | 9.732.686.304 | - | - | - | 9.732.686.304 |
| Giảm trong năm | 523.610.279 | 5.383.092.030 | 3.407.222.148 | 1.512.854.037 | 10.826.778.494 |
| Thanh lý nhượng bán | 509.980.000 | 3.526.608.233 | 3.089.109.976 | 166.724.856 | 7.292.423.065 |
| Đ/c Giảm theo TT 45 | 13.630.279 | 1.856.483.797 | 318.112.172 | 1.346.129.181 | 3.534.355.429 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 38.870.463.493 | 111.133.166.155 | 67.576.079.958 | 547.987.377 | 218.127.696.983 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 10.269.773.899 | 67.099.845.824 | 36.934.369.598 | 1.243.852.294 | 115.547.841.615 |
| Tăng trong năm | 879.750.094 | 9.120.161.315 | 8.114.674.662 | 242.853.097 | 18.357.439.168 |
| Khấu hao trong năm | 879.750.094 | 9.120.161.315 | 8.114.674.662 | 242.853.097 | 18.357.439.168 |
| Giảm trong năm | 109.510.073 | 2.657.351.390 | 663.991.808 | 1.094.612.072 | 4.525.465.343 |
| Thanh lý, nhượng bán | 98.482.804 | 1.220.615.483 | 419.402.527 | 161.304.797 | 1.899.805.611 |
| Đ/c Giảm theo TT 45 | 11.027.269 | 1.436.735.907 | 244.589.281 | 933.307.275 | 2.625.659.732 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 11.040.013.920 | 73.562.655.749 | 44.385.052.452 | 392.093.319 | 129.379.815.440 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 16.276.430.635 | 35.726.362.614 | 23.668.347.359 | 691.205.484 | 76.362.346.092 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 27.830.449.573 | 37.570.510.406 | 23.191.027.506 | 155.894.058 | 88.747.881.543 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2013 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc dự án Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

6.9 Xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 20.900.914.542 | 12.672.791.640 |
| Tăng | 8.163.987.869 | 13.193.158.732 |
| Kết chuyển tài sản cố định | 4.052.320.661 | 4.964.729.968 |
| Giảm khác | 800.618.361 | 305.862 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 24.211.963.389 | 20.900.914.542 |
| <u>Chi tiết các hạng mục công trình</u> | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
| | VND | VND |
| Dự án nhà E Thanh Xuân | 20.020.000 | 20.020.000 |
| Dự án Sơn Đồng | 745.554.545 | 745.554.545 |
| Dự án NM SX bê tông TBXD - HY | 19.033.992.088 | 16.110.083.907 |
| Các hạng mục công trình khác | 4.412.396.756 | 4.025.256.090 |
| Tổng | 24.211.963.389 | 20.900.914.542 |

6.10 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 56.916.522.810 | 56.716.522.810 |
| <i>Công ty CP Vận tải & Du lịch Hương Sơn (1)</i> | <i>2.350.522.810</i> | <i>2.350.522.810</i> |
| <i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)</i> | <i>9.100.000.000</i> | <i>9.100.000.000</i> |
| <i>Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (3)</i> | <i>2.200.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (4)</i> | <i>43.266.000.000</i> | <i>43.266.000.000</i> |
| Tổng | 56.916.522.810 | 56.716.522.810 |

- (1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.
- (2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (3) Góp vốn vào dự án cáp treo Hương Tích - Hà Tĩnh của Công ty Du lịch Hồng Lĩnh.
- (4) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2012 của HĐQT LICOGI 18 góp bổ sung vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà bằng hình thức chuyển một phần công nợ từ giá trị Xây lắp hoàn thành do LICOGI 18 thi công Nhà máy thủy điện Bắc Hà thành vốn góp vào Cty CP thủy điện Bắc Hà. Giá trị chuyển đổi: 31.266.000.000 đồng tương ứng 3.126.000 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 14.627.955.645 | 13.079.599.535 |
| Tăng | 11.193.124.252 | 10.679.226.725 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 10.940.063.558 | 9.130.870.615 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 14.881.016.339 | 14.627.955.645 |
| Chi tiết theo khoản mục chi phí | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ | 14.881.016.339 | 14.627.955.645 |
| Tổng | 14.881.016.339 | 14.627.955.645 |

6.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.486.498.518 | 5.486.498.518 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | 5.486.498.518 | 5.486.498.518 |

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và trạm bê tông Sơn La.

6.13 Lợi thế thương mại

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế thương mại đầu năm | 10.696.116.853 | 12.033.131.460 |
| Giá trị phân bổ trong năm | 1.337.014.606 | 1.337.014.607 |
| Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm | 9.359.102.247 | 10.696.116.853 |

6.14 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 297.127.313.577 | 243.299.546.332 |
| Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (1) | 200.915.388.412 | 182.913.937.435 |
| Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương (2) | 24.033.541.214 | 24.568.748.443 |
| Ngân hàng ngoại thương Hải dương | 4.997.207.370 | - |
| Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Hà Nội | 9.482.797.827 | 8.126.733.473 |
| Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội | 17.591.986.853 | 7.589.970.021 |
| Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Hưng Yên | 40.106.391.901 | 16.860.521.332 |
| Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông Bí | - | 3.239.635.628 |
| Vay các đối tượng khác | 39.837.974.866 | 21.473.098.090 |
| Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (3) | 10.932.005.107 | 13.082.693.418 |
| Các đối tượng khác | 28.905.969.759 | 8.390.404.672 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | 1.506.546.220 |
| Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương | - | 1.506.546.220 |
| Tổng | 336.965.288.443 | 266.279.190.642 |

6.14 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)**Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 219063/13/HĐ ký ngày 12/06/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 12/06/2014. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2435556/11/HĐ ngày 30/6/2011 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương phục vụ bổ sung vốn lưu động. Số tiền vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa là 19.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất áp dụng chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay (thế chấp bằng tài sản).

(2) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 27.11.12.043.01/HĐTD tháng 11 năm 2012 để thanh toán chi phí phục vụ thi công xây dựng gói thầu phần thân thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà hát tỉnh Vĩnh Phúc. Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng/ 1 giấy nhận nợ. Mức dư nợ thường xuyên cao nhất của hợp đồng là 25.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn là 16,5%/năm lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo quyết định của ngân hàng Công thương Hải Dương (thông báo có giá trị như một phụ lục Hợp đồng tín dụng).

(3) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

6.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.507.083.620 | 6.154.855.704 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.153.957.659 | 2.880.123.222 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 110.113.719 | 204.186.832 |
| Thuế tài nguyên | 85.013 | 370.589 |
| Các loại thuế khác | 149.380.909 | 360.301.429 |
| Tổng | 12.920.620.920 | 9.599.837.776 |

6.16 Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng | 598.659.643 | 602.771.060 |
| Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn | 2.756.292.239 | - |
| Trích trước chi phí các công trình | 26.216.430.248 | 14.779.967.131 |
| Tổng | 29.571.382.130 | 15.382.738.191 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1.469.644.108 | 1.463.490.140 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.447.819.959 | 1.670.569.097 |
| Bảo hiểm y tế | 464.091.656 | 347.466.087 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 203.547.458 | 152.998.596 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13.119.428.480 | 17.438.670.029 |
| - Các CD mua CP của CT CPTĐ Bắc Hà | 1.785.000.000 | 1.785.000.000 |
| - Phải trả trong tổ hợp nhà thầu | 6.826.083 | 9.231.515 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | - | 1.600.000.000 |
| - Phải trả khác | 11.327.602.397 | 14.044.438.514 |
| Tổng | 16.704.531.661 | 21.073.193.949 |

6.18 Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn Ngân hàng | 16.310.848.482 | 41.998.882.420 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hưng Yên (1) | 5.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Ngân hàng ĐT và PT VN Bắc Hải dương | 1.855.963.482 | |
| Ngân hàng Công thương VN - CN Uông Bí (2) | 3.750.700.000 | 7.854.300.000 |
| Vay đối tượng khác | 5.104.185.000 | 30.544.582.420 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Tổng | 16.310.848.482 | 41.998.882.420 |

- (1) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 22/10/2012, số tiền cho vay 6.800.000.000 đồng, mục đích khoản vay được sử dụng để đầu tư cho Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm 60m³/h, thời hạn khoản vay là 54 tháng, ân hạn nợ gốc 3 tháng. Lãi suất áp dụng: áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 15%/năm.
- (2) Hợp đồng vay dài hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí với mục đích vay đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông với thời hạn vay là 4 năm. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án.

Hợp đồng tín dụng số 10200001/HĐTĐ ký ngày 19/10/2010 giữa Công ty CP Đầu tư và XD số 18.1 và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí. Mục đích vay: chi trả các chi phí đầu tư xây dựng toà nhà dịch vụ, văn phòng, thương mại và nhà ở L18.1 Tower.

6.19 Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hành công trình | 43.041.292.717 | 46.726.272.945 |
| Tổng | 43.041.292.717 | 46.726.272.945 |

6.20 Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Vốn điều lệ

| Cổ đông | Cổ phần | Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD | | Vốn thực tế đã góp đến ngày 31/12/2013 | |
|---|------------------|--|------------|---|------------|
| | | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 1.012.500 | 10.125.000.000 | 18,75 | 10.125.000.000 | 18,75 |
| Các cổ đông khác | 4.387.500 | 43.875.000.000 | 81,25 | 43.875.000.000 | 81,25 |
| Tổng | 5.400.000 | 54.000.000.000 | 100 | 54.000.000.000 | 100 |

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.969.940.000 | 14.040.060.000 |

Cổ phiếu

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------------|-----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.400.000 | 5.400.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 9.262.726 | 18.641.274.018 | 6.186.887.761 | 21.521.338.977 | 135.644.771.664 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 1.152.747.767 | 1.005.270.440 | 9.423.272.174 | 11.581.290.381 |
| Trích quỹ | - | - | - | 1.152.747.767 | 1.005.270.440 | - | 2.158.018.207 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 9.423.272.174 | 9.423.272.174 |
| Giảm trong năm | - | - | 9.262.726 | - | - | 21.161.591.933 | 21.170.854.659 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | 5.908.456.519 | 5.908.456.519 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | 14.040.060.000 | 14.040.060.000 |
| Giảm khác | - | - | 9.262.726 | - | - | 1.213.075.414 | 1.222.338.140 |
| Số dư tại 31/12/2012 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | - | 19.794.021.785 | 7.192.158.201 | 9.783.019.218 | 126.055.207.386 |
| Số dư tại 01/01/2013 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | - | 19.794.021.785 | 7.192.158.201 | 9.783.019.218 | 126.055.207.386 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 2.258.130.382 | 805.542.769 | 7.715.546.611 | 10.779.219.762 |
| Trích quỹ | - | - | - | 2.258.130.382 | 805.542.769 | - | 3.063.673.151 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 7.715.546.611 | 7.715.546.611 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 285.853.943 | 226.540.470 | 5.903.693.000 | 6.416.087.413 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | 2.878.761.076 | 2.878.761.076 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | 2.969.940.000 | 2.969.940.000 |
| Chi quỹ & giảm khác | - | - | - | 285.853.943 | 226.540.470 | 54.991.924 | 567.386.337 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | - | 21.766.298.224 | 7.771.160.500 | 11.594.872.829 | 130.418.339.735 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.21 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số | 41.493.500.000 | 36.643.500.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.454.026.210 | 2.923.445.416 |
| Quỹ Dự phòng tài chính | 2.050.983.163 | 1.508.738.881 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.157.366.999 | 5.084.518.898 |
| Tổng | 53.155.876.372 | 46.160.203.195 |

6.22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 116.594.853.918 | 70.552.314.859 |
| Doanh thu hoạt động Xây dựng | 912.975.636.269 | 737.408.951.207 |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 46.223.431.937 | 10.506.570.296 |
| Tổng | 1.075.793.922.124 | 818.467.836.362 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 1.075.793.922.124 | 818.467.836.362 |

6.23 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 103.923.847.414 | 61.796.071.687 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 852.222.789.647 | 685.051.209.301 |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản | 44.860.793.336 | 10.017.335.817 |
| Tổng | 1.001.007.430.397 | 756.864.616.805 |

6.24 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 3.167.423.333 | 8.359.192.508 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.954.156.923 | 2.888.600.000 |
| Lãi từ bán cổ phiếu, trái phiếu | - | 755.557.337 |
| Chênh lệch tỷ giá | 687.196 | 9.187.914 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 17.634.210.280 |
| Tổng | 6.122.267.452 | 29.646.748.039 |
| Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 32.025.263.746 | 40.030.862.010 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 72.681.609 | 56.053.006 |
| Tổng | 32.097.945.355 | 40.086.915.016 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | (25.975.677.903) | (10.440.166.977) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.25 Thu nhập/Chi phí khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 3.574.081.319 | 552.294.331 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng | 13.430.680.884 | 13.673.620.219 |
| Các khoản khác | 6.020.190.109 | 2.778.438.838 |
| Tổng | 23.024.952.312 | 17.004.353.388 |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | 2.961.146.187 | 571.895.732 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ | 154.000.779 | - |
| Chi phí khác | 1.202.254.394 | 691.209.405 |
| Tổng | 4.317.401.360 | 1.263.105.137 |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | 18.707.550.952 | 15.741.248.251 |

6.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.598.350.918 | 21.234.955.223 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.085.650.231 | 1.029.324.692 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 10.630.747.154 | 11.987.904.692 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (9.545.096.923) | (10.958.580.000) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 19.684.001.149 | 22.264.279.915 |
| Lợi nhuận từ kinh doanh Bất động sản | - | 489.234.479 |
| Chi phí thuế hoạt động kinh doanh BĐS | - | 122.308.620 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác | 19.684.001.149 | 21.775.045.436 |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 4.921.000.287 | 5.443.761.359 |
| Thuế TNDN theo BB thanh tra thuế | - | 21.270.846 |
| Tạm nộp thuế TNDN tiền góp vốn Dự án LICOGI | - | 244.996.945 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp | 4.921.000.287 | 5.832.337.770 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | - | 1.328.699.920 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.921.000.287 | 4.503.637.850 |

6.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 7.715.546.611 | 9.423.272.174 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 7.715.546.611 | 9.423.272.174 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP) | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.429 | 1.745 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm 7 Công ty con trong năm 2012, và 6 Công ty con trong năm 2013 đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về tài sản, nợ phải trả và hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị tại ngày 01/01/2013 như sau:

| | Công ty Mẹ | Công ty CP ĐT và XD số 18.1 | Công ty CP ĐT và XD số 18.3 | Công ty CP ĐT và XD số 18.5 | Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Công ty CP ĐT và XD số 18.7 | Công ty CP ĐT & PT Sơn long | Công ty CP Xây dựng An Bình | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 685.540.473.660 | 179.354.514.349 | 138.267.752.938 | 112.067.187.266 | 155.141.076.771 | 112.624.693.224 | 13.856.176.588 | 118.522.968.323 | (412.919.756.654) | 1.102.455.086.465 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 685.540.473.660 | 179.354.514.349 | 138.267.752.938 | 112.067.187.266 | 155.141.076.771 | 112.624.693.224 | 13.856.176.588 | 118.522.968.323 | (412.919.756.654) | 1.102.455.086.465 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 569.733.473.474 | 156.060.530.817 | 120.218.899.933 | 93.265.323.508 | 135.190.522.946 | 100.903.023.505 | 10.865.295.032 | 104.558.850.301 | (360.556.243.633) | 930.239.675.883 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 569.733.473.474 | 156.060.530.817 | 120.218.899.933 | 93.265.323.508 | 135.190.522.946 | 100.903.023.505 | 10.865.295.032 | 104.558.850.301 | (360.556.243.633) | 930.239.675.883 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2012

| Khoản mục | Công ty CP ĐT và XD | | Công ty CP ĐT và XD | | Công ty CP ĐT và XD | | Công ty CP ĐT và XD | | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Công ty Mẹ | số 18.1 | số 18.3 | số 18.5 | Công ty CP Cầu đường số 18.6 | số 18.7 | Công ty CP ĐT & PT Sơn long | Công ty CP Xây dựng An Bình | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 407.979.716.773 | 136.353.122.117 | 164.119.672.229 | 74.119.387.088 | 188.863.322.803 | 116.410.998.119 | - | 42.699.485.095 | (312.077.867.862) | 818.467.836.362 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 407.979.716.773 | 136.353.122.117 | 164.119.672.229 | 74.119.387.088 | 188.863.322.803 | 116.410.998.119 | - | 42.699.485.095 | (312.077.867.862) | 818.467.836.362 |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài</i> | 407.979.716.773 | 124.076.349.892 | 130.928.781.035 | 43.111.639.313 | 65.719.710.895 | 37.303.810.185 | - | 9.347.828.269 | - | 818.467.836.362 |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ</i> | - | 12.276.772.225 | 33.190.891.194 | 31.007.747.775 | 123.143.611.908 | 79.107.187.934 | - | 33.351.656.826 | - | 312.077.867.862 |
| Tổng Doanh thu thuần | 407.979.716.773 | 136.353.122.117 | 164.119.672.229 | 74.119.387.088 | 188.863.322.803 | 116.410.998.119 | - | 42.699.485.095 | (312.077.867.862) | 818.467.836.362 |
| Giá vốn hàng bán | 404.083.251.527 | 128.643.196.712 | 151.180.852.837 | 68.453.828.772 | 177.211.837.364 | 106.732.020.259 | 378.354 | 32.637.118.842 | (312.077.867.862) | 756.864.616.805 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.896.465.246 | 7.709.925.405 | 12.938.819.392 | 5.665.558.316 | 11.651.485.439 | 9.678.977.860 | (378.354) | 10.062.366.253 | - | 61.603.219.557 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 49.644.932.802 | 252.110.165 | 2.447.615.889 | 47.201.412 | 1.667.802.966 | 7.671.178.355 | 378.354 | 5.167.171.936 | (37.251.643.840) | 29.646.748.039 |
| Chi phí tài chính | 38.205.662.413 | 2.507.739.556 | 6.630.984.434 | 1.432.437.965 | 1.054.667.184 | 11.098.492.399 | - | 8.338.594.905 | (29.181.663.840) | 40.086.915.016 |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | - | - | - | - | 2.429.762.095 | - | 2.429.762.095 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.318.960.238 | 4.645.542.761 | 8.492.227.331 | 4.308.229.966 | 6.986.543.542 | 4.262.052.799 | - | 3.889.012.269 | 1.337.014.607 | 43.239.583.513 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.016.775.397 | 808.753.253 | 263.223.516 | (27.908.203) | 5.278.077.679 | 1.989.611.017 | - | 572.168.920 | (9.406.994.607) | 5.493.706.972 |
| Lợi nhuận khác | 4.151.985.679 | 4.129.420.601 | 4.064.200.743 | 2.101.419.906 | 750.325.539 | 118.770.831 | - | 1.290.852.554 | (865.727.602) | 15.741.248.251 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.168.761.076 | 4.938.173.854 | 4.327.424.259 | 2.073.511.703 | 6.028.403.218 | 2.108.381.848 | - | 1.863.021.474 | (10.272.722.209) | 21.234.955.223 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 1.187.712.719 | 961.813.576 | 537.877.927 | 1.080.715.099 | 450.379.669 | - | 285.138.860 | - | 4.503.637.850 |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 10.168.761.076 | 3.750.461.135 | 3.365.610.683 | 1.535.633.776 | 4.947.688.119 | 1.658.002.179 | - | 1.577.882.614 | (10.272.722.209) | 16.731.317.373 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Các thông tin về tài sản, nợ phải trả và hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2013 như sau:

| | Công ty Mẹ | Công ty CP ĐT và XD số 18.1 | Công ty CP ĐT và XD số 18.3 | Công ty CP ĐT và XD số 18.5 | Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Công ty CP ĐT và XD số 18.7 | Công ty CP ĐT & PT Sơn long | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 785.702.434.221 | 195.361.601.602 | 178.509.893.942 | 109.401.508.371 | 323.660.639.708 | 118.228.542.203 | 17.037.298.703 | (429.426.036.440) | 1.298.475.882.311 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 785.702.434.221 | 195.361.601.602 | 178.509.893.942 | 109.401.508.371 | 323.660.639.708 | 118.228.542.203 | 17.037.298.703 | (429.426.036.440) | 1.298.475.882.311 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 665.300.191.202 | 170.314.077.618 | 160.473.219.694 | 90.677.301.529 | 283.875.325.676 | 106.659.315.219 | 14.048.391.255 | (376.446.155.989) | 1.114.901.666.204 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 665.300.191.202 | 170.314.077.618 | 160.473.219.694 | 90.677.301.529 | 283.875.325.676 | 106.659.315.219 | 14.048.391.255 | (376.446.155.989) | 1.114.901.666.204 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 như sau:

| Khoản mục | Công ty CP ĐT và XD số 18.1 | | Công ty CP ĐT và XD số 18.3 | | Công ty CP ĐT và XD số 18.5 | | Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6 | | Công ty CP ĐT và XD số 18.7 | | Công ty CP Xây dựng An Bình | | Công ty CP ĐT & PT Son long | | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|---|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------------------|--|------------------------|-----------|
| | Công ty Mẹ | | | | | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 630.380.941.064 | 218.990.231.250 | 242.781.894.318 | 105.354.171.711 | 259.554.693.973 | 89.645.805.952 | 23.745.259.807 | - | (494.659.075.951) | 1.075.793.922.124 | | | | | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | |
| Doanh thu thuần | 630.380.941.064 | 218.990.231.250 | 242.781.894.318 | 105.354.171.711 | 259.554.693.973 | 89.645.805.952 | 23.745.259.807 | - | (494.659.075.951) | 1.075.793.922.124 | | | | | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài</i> | 562.751.916.978 | 177.104.505.137 | 145.008.452.457 | 72.243.209.742 | 93.114.112.993 | 15.206.988.145 | 10.364.736.672 | - | (494.659.075.951) | 581.134.846.173 | | | | | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ</i> | 67.629.024.086 | 41.885.726.113 | 97.773.441.861 | 33.110.961.969 | 166.440.580.980 | 74.438.817.807 | 13.380.523.135 | - | - | 494.659.075.951 | | | | | | |
| Tổng Doanh thu thuần | 630.380.941.064 | 218.990.231.250 | 242.781.894.318 | 105.354.171.711 | 259.554.693.973 | 89.645.805.952 | 23.745.259.807 | - | (494.659.075.951) | 1.075.793.922.124 | | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 609.695.545.749 | 211.437.066.462 | 222.408.978.871 | 105.786.842.827 | 246.579.086.390 | 77.389.206.857 | 22.369.673.957 | 105.235 | (494.659.075.951) | 1.001.007.430.397 | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.685.395.315 | 7.553.164.788 | 20.372.915.447 | (432.671.116) | 12.975.607.583 | 12.256.599.095 | 1.375.585.850 | (105.235) | - | 74.786.491.727 | | | | | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 16.011.986.290 | 381.295.308 | 26.486.898 | 29.710.812 | 1.759.199.135 | 18.373.802 | 816.594 | 105.235 | (12.105.706.622) | 6.122.267.452 | | | | | | |
| Chi phí tài chính | 21.017.071.699 | 1.259.011.965 | 3.533.668.368 | 1.154.240.262 | 2.359.212.101 | 6.361.303.660 | 1.928.203.922 | - | (5.514.766.622) | 32.097.945.355 | | | | | | |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.352.501.325 | 5.460.071.673 | 16.953.583.906 | 4.782.714.323 | 6.550.040.284 | 3.902.678.081 | 581.409.660 | - | 1.337.014.606 | 48.920.013.858 | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.327.808.581 | 1.215.376.458 | (87.849.929) | (6.339.914.889) | 5.825.554.333 | 2.010.991.156 | (1.133.211.138) | - | (7.927.954.606) | (109.200.034) | | | | | | |
| Lợi nhuận khác | 2.762.688.414 | 3.840.017.850 | 3.364.169.514 | 8.262.372.334 | 67.275.467 | (563.106.735) | 1.492.398.717 | (1.974.108) | (516.290.501) | 18.707.550.952 | | | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.090.496.995 | 5.055.394.308 | 3.276.319.585 | 1.922.457.445 | 5.892.829.800 | 1.447.884.421 | 359.187.579 | (1.974.108) | (8.444.245.107) | 18.598.350.918 | | | | | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 1.304.909.685 | 846.594.342 | 500.114.361 | 1.520.386.359 | 526.664.977 | 222.330.563 | - | - | 4.921.000.287 | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 9.090.496.995 | 3.750.484.623 | 2.429.725.243 | 1.422.343.084 | 4.372.443.441 | 921.219.444 | 136.857.016 | (1.974.108) | (8.444.245.107) | 13.677.350.631 | | | | | | |

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| <u>Tài sản tài chính</u> | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.499.431.361 | 24.578.220.921 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 612.972.450.541 | 497.910.719.818 |
| Đầu tư dài hạn | 56.916.522.810 | 56.716.522.810 |
| Tổng | 728.388.404.712 | 579.205.463.549 |
| <u>Công nợ tài chính</u> | | |
| Các khoản vay | 353.276.136.925 | 308.278.073.062 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 451.017.169.014 | 406.040.696.988 |
| Chi phí phải trả | 29.571.382.130 | 15.382.738.191 |
| Tổng | 833.864.688.069 | 729.701.508.241 |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | <i>Tổng Cộng</i> |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 336.965.288.443 | 16.310.848.482 | 353.276.136.925 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 248.249.259.492 | 202.767.909.522 | 451.017.169.014 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | 29.571.382.130 | - | 29.571.382.130 |
| Tổng | 614.785.930.065 | 219.078.758.004 | 833.864.688.069 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 266.279.190.642 | 41.998.882.420 | 308.278.073.062 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 54.584.261.119 | 351.456.435.869 | 406.040.696.988 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | 15.382.738.191 | - | 15.382.738.191 |
| Tổng | 336.246.189.952 | 393.455.318.289 | 729.701.508.241 |

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

9. THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Thù lao HĐQT & BKS | 672.000.000 | 672.000.000 |
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Luong và các khoản khác | 659.400.000 | 657.150.000 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|------------------------|--|-------------------------|-----------------------------------|
| <u>Giao dịch bán hàng</u> | | | | |
| TCT Xây dựng & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Doanh thu xây lắp Bán hàng hóa, bê tông | 23.959.361.801 - | 6.509.559.063 640.656.561 |
| <u>Giao dịch mua hàng</u> | | | | |
| TCT Xây dựng & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Kinh phí tổng thầu HS thực tập Thuê cầu & khác | 173.884.018 - - | 152.009.247 - (371.811.828) |

Số dư với bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|----------------------------------|------------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <u>Các khoản phải thu</u> | | | | |
| TCT Xây dựng & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Phải thu KH Trả trước người bán | 35.299.117.566 16.147.880.000 | 30.455.564.472 16.147.880.000 |
| <u>Các khoản phải trả</u> | | | | |
| TCT Xây dựng & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật Người mua trả trước | 676.061.945 1.000.000.000 | 676.061.945 - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

9.2 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2013 | Năm 2012 |
|------------|--|------------|-----------------|-----------------|
| 1. | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 15,65 | 17,25 |
| | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 84,35 | 82,75 |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 85,86 | 84,38 |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 10,04 | 11,43 |
| 2. | Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 0,98 | 0,98 |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | 1,04 | 1,08 |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,06 | 0,03 |
| 3. | Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 1,73 | 2,59 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 0,72 | 1,15 |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản | % | 1,43 | 1,93 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản | % | 0,59 | 0,85 |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 5,92 | 7,48 |

9.3 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014.

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Kim Xinh****Lưu Bá Thái****Đặng Văn Giang**